

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 121/2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 668/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

1. Nghị quyết này quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan Nhà nước và tổ chức, cá

nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Các nội dung khác liên quan đến phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh:**

| Số TT     | Loại khoáng sản  | Đơn vị tính<br>(tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai) | Mức thu<br>(đồng) |
|-----------|--|--|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>   |  |                   |
| 1         | Quặng sắt  | Tấn  | 60.000            |
| 2         | Quặng mangan-gan (mangan)  | Tấn  | 40.000            |
| 3         | Quặng ti-tan (titan)   | Tấn  | 60.000            |
| 4         | Quặng vàng   | Tấn  | 225.000           |
| 5         | Quặng đất hiếm   | Tấn  | 50.000            |
| 6         | Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc   | Tấn  | 225.000           |
| 7         | Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)   | Tấn  | 40.000            |
| 8         | Quặng chì, quặng kẽm   | Tấn  | 225.000           |
| 9         | Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)  | Tấn  | 20.000            |
| 10        | Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)  | Tấn  | 47.500            |
| 11        | Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)                                | Tấn  | 225.000           |
| 12        | Quặng crô-mít (cromit)   | Tấn  | 35.000            |
| 13        | Quặng khoáng sản kim loại khác   | Tấn  | 25.000            |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>   |  |                   |
| 1         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình  | m <sup>3</sup>   | 2.000             |
| 2         | Đá, sỏi  |  |                   |
| 2.1       | Sỏi  | m <sup>3</sup>   | 7.500             |
| 2.2       | Đá   |  |                   |
| 2.2.1     | Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)   | m <sup>3</sup>   | 75.000            |
| 2.2.2     | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường  | m <sup>3</sup>   | 4.500             |
| 3         | Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | m <sup>3</sup>   | 4.125             |

|      |  |                |        |
|------|--|----------------|--------|
| 4    | Đá làm fluorit   | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 5    | Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)   |                |        |
| 5.1  | Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ   | m <sup>3</sup> | 60.000 |
| 5.2  | Đá hoa trắng làm bột carbonat  | m <sup>3</sup> | 4.500  |
| 6    | Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)   | m <sup>3</sup> | 60.000 |
| 7    | Cát vàng   | m <sup>3</sup> | 7.500  |
| 8    | Cát trắng  | m <sup>3</sup> | 9.000  |
| 9    | Các loại cát khác  | m <sup>3</sup> | 4.500  |
| 10   | Đất sét, đất làm gạch, ngói  | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 11   | Sét chịu lửa   | Tấn            | 25.000 |
| 12   | Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)   | m <sup>3</sup> | 37.500 |
| 13   | Cao lanh   | Tấn            | 5.000  |
| 14   | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật   | Tấn            | 25.000 |
| 15   | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)   | Tấn            | 25.000 |
| 16   | A-pa-tít (apatit)  | Tấn            | 4.000  |
| 17   | Séc-păng-tin (secpentin)   | Tấn            | 4.000  |
| 18   | Than gồm:<br>- Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò<br>- Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên<br>- Than nâu, than mỡ<br>- Than khác  | Tấn            | 8.000  |
| 19   | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)<br>E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen<br>A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)<br>Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn            | 60.000 |
| 20   | Cuội, sạn  | m <sup>3</sup> | 7.500  |
| 21   | Đất làm thạch cao  | m <sup>3</sup> | 2.500  |
| 22   | Các loại đất khác  | m <sup>3</sup> | 1.500  |
| 23   | Talc, diatomit   | Tấn            | 25.000 |
| 24   | Graphit, serecit   |                |        |
| 24.1 | Graphit  | Tấn            | 4.000  |
| 24.2 | Serecit  | Tấn            | 5.000  |
| 25   | Phen - sờ - phát (felspat)   | Tấn            | 3.950  |
| 26   | Nước khoáng thiên nhiên  | m <sup>3</sup> | 3.000  |
| 27   | Các khoáng sản không kim loại khác   | Tấn            | 25.000 |

### **Điều 3. Áp dụng mức thu phí:**

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo mức thu phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.


### **Điều 4. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023; thay thế Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2. 

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trung Dũng**